



EVN CPC



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ : 30 Lê Thánh Tôn, P. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: 0236 3707425 Fax: 0236 3826604 mail: pec@cpc.vn Web: cpcpec.vn

SỐ HIỆU: 05-26

CÔNG TRÌNH

**NÂNG CAO KHẢ NĂNG VẬN HÀNH TBA 110KV VÀ
ĐƯỜNG DÂY 110KV TỈNH ĐẮC LẮK NĂM 2026**

BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

(Hiệu chỉnh theo văn bản số 6895/TB-ĐLPC ngày 11/06/2026 của
Công ty Điện lực Đắk Lắk)

TẬP 3: DỰ TOÁN

Đà Nẵng, tháng 6/2026

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮC LẮK

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số 557 / ĐT

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ký tên:

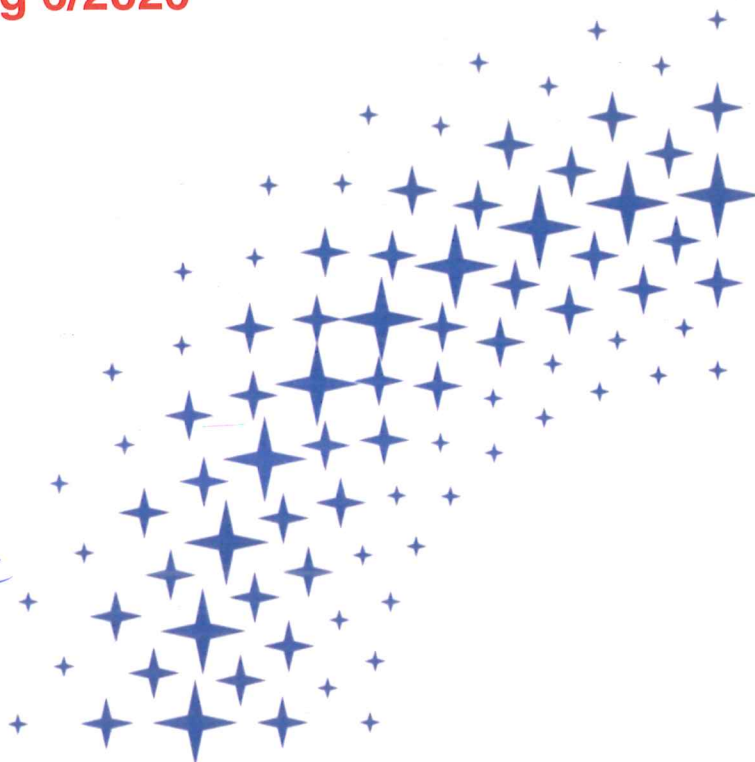
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮC LẮK

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số 7688 / ĐH-ĐLPC

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ký tên:





EVNCPC



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ : 30 Lê Thánh Tôn, P. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại: 0236 3707425 Fax: 0236 3826604 mail: pec@cpc.vn Web: cpcpec.vn

SỐ HIỆU: 05-26

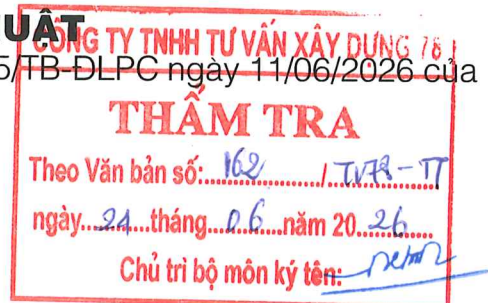
CÔNG TRÌNH

**NÂNG CAO KHẢ NĂNG VẬN HÀNH TBA 110KV VÀ
ĐƯỜNG DÂY 110KV TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2026**

BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

(Hiệu chỉnh theo văn bản số 6895/TB-DLPC ngày 11/06/2026 của Công ty Điện lực Đắk Lắk)

TẬP 3: DỰ TOÁN



Cao Ngọc Châu

Trưởng phòng: Trần Ái Nguyên Trung

Chủ nhiệm thiết kế: Trần Quang Dương

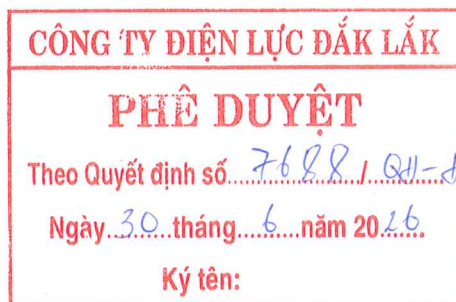


Đà Nẵng, ngày tháng 6 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Minh Nhựt



TẬP 3: DỰ TOÁN

CHƯƠNG 1: DỰ TOÁN	2
1.1 Cơ sở lập dự toán	2
1.2 Nguồn vốn	3
1.3 Dự toán công trình	3

CHƯƠNG 1: DỰ TOÁN

1.1 Cơ sở lập dự toán

- Luật xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/6/2014;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định 254/2025/NĐ-CP ngày 26/09/2025 quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- Khối lượng lập dự toán căn cứ vào hồ sơ BCKTKT ĐTXD, hồ sơ BCKS;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Bộ Xây Dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình của Bộ Xây Dựng;
- Văn bản số 9225/BCT-TCNL của Bộ công Thương ngày 05/10/2011 về việc Công bố định mức tỷ lệ chi phí công tác nghiệm thu đóng điện bàn giao công trình ĐZ & TBA;
- Chi phí giám sát theo văn bản hướng dẫn tại Theo TT 12/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây Dựng và Văn bản số 3374/EVN-ĐT ngày 14/6/2024 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- Các tập định mức xây dựng cơ bản, chuyên ngành:
 - + Định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt đường dây tải điện và lắp đặt Trạm biến áp công bố kèm theo Quyết định số 36/QĐ-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ Công Thương;
 - + Văn bản số 203/QĐ-EVN ngày 27/10/2020 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Bộ định mức dự toán sửa chữa công trình lưới điện;
 - + Định mức dự toán chuyên ngành thí nghiệm điện đường dây và trạm biến áp kèm theo thông tư số 05/2023/TT-BCT ngày 16/03/2023 của Bộ công Thương
 - + Định mức khảo sát xây dựng; lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình; lắp đặt máy và thiết bị công nghệ; sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng; thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; dự toán xây dựng công trình; sử dụng vật liệu xây dựng; chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng kèm thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây Dựng.
- Văn bản 701/EVN-ĐT ngày 17/02/2023 về việc áp dụng định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt đường dây tải điện và lắp đặt trạm biến áp ban hành tại thông tư 36/2022/TT-BTC.
- Thông báo giá VTTB theo giá đã ký hợp đồng đến tháng 03/2026 của CPC và giá của các nhà cấp hàng
- Giá vật liệu xây dựng theo thông báo số 4536/SXD-KT&VLXD ngày 11/06/2026 của sở Xây Dựng tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk).
- Mức lương đầu vào theo Quyết định số 447/QĐ-SXD ngày 05/06/2026 về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Khối lượng trong dự toán lấy trong bảng liệt kê thiết bị- vật tư tập 1 thuyết minh
- các bản vẽ và kết hợp với các bản vẽ xây dựng

- Nghị quyết 19/2025/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về việc bồi thường đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định về việc áp dụng đơn giá bồi thường các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Các văn bản, chế độ khác theo quy định hiện hành và được cập nhật theo thời điểm lập dự án.

1.2 Nguồn vốn

Khấu hao cơ bản và vay thương mại thuộc danh mục kế hoạch ĐTXD 2026.

1.3 Dự toán công trình

BẢNG 1: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

CÔNG TRÌNH: NẮNG CAO KHẢ NĂNG VẬN HÀNH TBA 110KV VÀ ĐƯỜNG DÂY 110KV TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2026

Đơn: đồng				
STT	NỘI DUNG	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ	10.378.393	-	10.378.393
2	CHI PHÍ XÂY DỰNG	2.064.882.211	206.488.221	2.271.370.432
3	CHI PHÍ THIẾT BỊ	-	-	-
4	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	73.447.860	-	73.447.860
5	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	194.186.286	16.260.017	210.446.302
6	CHI PHÍ KHÁC	60.891.106	2.518.909	63.410.016
7	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	120.189.293	11.263.357	131.452.650
	TỔNG CỘNG	2.523.975.149	236.530.505	2.760.505.654

Người chủ trì



Trần Hoàng Vũ

(Chứng chỉ ĐGXD hạng 2, số: DNA-00044139)

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số 557 / DT

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ký tên:

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Dương

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số 7688 / QĐ-HLPC

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ký tên:

BẢNG 2: BẢNG CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH: NÂNG CAO KHẢ NĂNG VẬN HÀNH TBA 110KV VÀ ĐƯỜNG DÂY 110KV TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2026

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	TỔNG CỘNG	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CỤ		10.378.393	-	10.378.393
1	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	Dự toán chi tiết	10.174.895		10.174.895
2	Chi phí thực hiện công tác BT-GPMB	Dự toán chi tiết	203.498		203.498
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG		2.064.882.211	206.488.221	2.271.370.432
1	Đường dây 110kV, TBA 110KV		2.064.882.211	206.488.221	2.271.370.432
1.1	Phần mua sắm vật liệu	Dự toán chi tiết	24.874.200	2.487.420	27.361.620
1.3	Phần lắp đặt XD CB	Dự toán chi tiết	2.040.008.011	204.000.801	2.244.008.812
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN		73.447.860	-	73.447.860
1	Chi phí quản lý dự án đầu tư công trình	2.064.882.211	73.447.860		73.447.860
V	CHI PHÍ TƯ VẤN		194.186.286	16.260.017	210.446.302
1.1	Chi phí khảo sát địa hình	Theo QĐ 5146/QĐ-ĐLPC ngày 04/5/2026	33.209.629	3.320.963	36.530.592
2	Chi phí lập BCK TKT	Theo QĐ 5146/QĐ-ĐLPC ngày 04/5/2026	56.954.471	5.695.447	62.649.918
3	Chi phí lập và thẩm định HSMT, chi phí đánh giá HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	Theo Nghị định số 214/2025/NĐ - CP ngày 04/08/2025			
3.1	- Chi phí lập HSMT thi công XD	2.040.008.011	4.080.016		4.080.016
3.2	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công XD	2.040.008.011	4.080.016		4.080.016
3.3	- Chi phí thẩm định HSMT nhà thầu XD	2.040.008.011	3.000.000		3.000.000
3.4	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu XD	2.040.008.011	3.000.000		3.000.000
4	Chi phí lập và thẩm định HSMT, chi phí đánh giá HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư VTTB	Theo TT 12/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021 và Nghị định số 214/2025/NĐ - CP ngày 04/08/2025			
4.1	- Chi phí lập HSMT mua sắm vật tư, thiết bị	24.874.200	3.000.000		3.000.000
4.2	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	24.874.200	2.000.000		2.000.000
4.3	- Chi phí thẩm định HSMT mua sắm VTTB	24.874.200	3.000.000		3.000.000
4.4	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm VTTB	24.874.200	3.000.000		3.000.000
5	Chi phí giám sát	Theo TT 12/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021 và Văn bản số 3374/EVN-ĐT ngày 14/6/2024			
5.1	Chi phí giám sát khảo sát	33.209.629	1.352.296		1.352.296
5.2	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2.064.882.211	72.436.068	7.243.607	79.679.675
6	Chi phí thẩm tra- thẩm định	Theo TT 12/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021			-

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	TỔNG CỘNG	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
6.1	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	Theo QĐ 5146/QĐ-ĐLPC ngày 04/5/2026	2.572.376		2.572.376
6.2	Chi phí thẩm tra định dự toán xây dựng	Theo QĐ 5146/QĐ-ĐLPC ngày 04/5/2026	2.501.414		2.501.414
VI	CHI PHÍ KHÁC		60.891.106	2.518.909	63.410.016
2	Chi phí kiểm toán, kiểm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	Theo Nghị định 254/2025/NĐ-CP ngày 26/09/2025			
2.1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	2.623.863.807 $\times$ 0,570% $\times$ (TMBT-Dự phòng - 0,5xCP bồi thường) $\times$ 0,5	7.478.012		7.478.012
2.2	Chi phí kiểm toán	2.623.863.807 $\times$ 0,960% $\times$ (TMBT -Dự phòng- 0,5xCP bồi thường)	25.189.093	2.518.909	27.708.002
3	Chi phí lãi vay ngân hàng	70% $\times$ (XD+TB) $\times$ 7,6% /12 $\times$ 3			
4	Chi phí thẩm định	Theo TT 12/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021	27.462.933		27.462.933
4.1	Chi phí thẩm định thiết kế xây dựng	15% $\times$ G _{mk}	385.856		385.856
5.2	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng	15% $\times$ G _{ndt}	375.212		375.212
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		120.189.293	11.263.357	131.452.650
1	Chi phí dự phòng khối lượng	5,0% $\times$ (I + II + ... + VI)	120.189.293	11.263.357	131.452.650
	TỔNG CỘNG	I+II+III+IV+V+VI+VII	2.523.975.149	236.530.505	2.760.505.654

Bảng 3: DỰ TOÁN CHI PHÍ PHẦN XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: NÂNG CAO KHẢ NĂNG VẬN HÀNH TBA 110KV VÀ ĐƯỜNG DÂY 110KV TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2026

KÝ HIỆU	NỘI DUNG	DIỄN GIẢI TÍNH TOÁN	THÀNH TIỀN
A.	PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN		
A.1	Chi phí mua sắm vật liệu		24.874.200
	+ Vật liệu	<i>DTCT</i>	24.874.200
A.3	Chi phí lắp đặt vật liệu theo TT 12/2021		
1	Chi phí trực tiếp		
a	Vật liệu	(a) + (b) + (c)	1.503.055.764
b	Nhân công	VL	871.339.804
c	Máy thi công	ĐGNC	551.310.390
2	Chi phí gián tiếp	ĐGM	80.405.571
a	Chi phí chung	(a) + (b) + (c)	421.480.095
b	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	65,0% x [(1)]	358.351.753
c	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	2,2% x (1)	33.067.227
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	2% x (1)	30.061.115
4	Giá trị trước thuế	6% x [(1) + (2)]	115.472.152
VAT	Thuế GTGT đầu ra	(1) + (2) + (3)	2.040.008.011
	Giá trị sau thuế	10% x (4)	204.000.801
		(4) + VAT	2.244.008.812

BẢNG 4: CHI TIẾT MUA SẴM VÀ LẬP ĐẶT VẬT LIỆU ĐIỆN
CÔNG TRÌNH: NẮNG CAO KHẢ NĂNG VẬN HÀNH TBA 110KV VÀ ĐƯỜNG DÂY 110KV TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2026

MHHM	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Mã hiệu	ĐVT	Số lượng	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN			
					VL mua sắm	VL lắp đặt	Nhân công	MTC	VL mua sắm	VL lắp đặt	Nhân công	MTC
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(1)x(2)	(7)=(1)x(3)	(8)=(1)x(4)	(9)=(1)x(5)
A	NẮNG CAO KHẢ NĂNG VẬN HÀNH TBA 110KV VÀ ĐƯỜNG DÂY 110KV TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2026											
2	Phản lắp đặt theo TT12/2021								24.874.200	871.339.804	551.310.390	80.405.571
I	Hạng mục 1: Xử lý mất an toàn vị trí C32A thuộc đường dây 110kV 174/Tuý Hòa 2 –173/Phú Hòa											
	Biên phá gia cố để đào đất rò		CK	1,0	-	113.400.000	-	656.222	-	113.400.000	-	656.222
	Biên pháp chỉnh sửa lại kè		CK	1,0	-	77.708.703	58.545.753	1.636.353	-	77.708.703	58.545.753	1.636.353
	Biên pháp lắp rò đá		CK	1,0	-	252.100.823	265.466.285	50.898.948	-	252.100.823	265.466.285	50.898.948
II	Hạng mục 2: Xử lý, khắc phục mất an toàn tại các vị trí cột số 18, 22 của Đường dây 110KV 174/Tuý Hòa 2 - 172/Phú Hòa											
	SAN GẠT & KÈ MÓNG VỊ TRÍ 18-Đ3											
	San gạt kê móng vị trí VT18		CK	1,0	-	11.776.398	46.080.989	1.451.694	-	11.776.398	46.080.989	1.451.694
	Tường chắn BTCT		CK	1,0	-	109.858.508	49.783.629	6.748.284	-	109.858.508	49.783.629	6.748.284
	Dầm D1 (300x300)		CK	1,0	-	28.776.223	12.654.310	1.772.008	-	28.776.223	12.654.310	1.772.008
	Mặt bê tông		CK	1,0	-	28.907.017	6.898.527	942.241	-	28.907.017	6.898.527	942.241
	San gạt kê móng vị trí VT22		CK	1,0	-	51.338.521	32.626.644	2.106.589	-	51.338.521	32.626.644	2.106.589
III	Hạng mục 3: Xử lý chống ngập nước hệ thống mương cấp TBA 110KV Buôn Đôn.											
	Mương cấp ngoài trời	MC - 0,6	m	93,0		1.457.538	577.432	64.340	-	135.551.010	53.701.132	5.983.617
	Hố ga công qua đường	HG-COD	Cái	1,0		8.437.476	3.643.969	374.483	-	8.437.476	3.643.969	374.483
	Cống qua đường	D800-80	Cái	1,0		38.491.436	10.609.508	6.784.943	-	38.491.436	10.609.508	6.784.943
	Bê tông bit đầu mương nước và mương cấp	BTCT B15	m3	0,175		1.240.415	482.871	59.916	-	217.073	84.502	10.485
	Hố ga thu nước mương cấp	HG-1TN	Cái	2,0		7.377.175	3.719.265	518.750	-	14.754.349	7.438.530	1.037.501
	Ống thoát nước PVC D140 dây 4.2mm	D140	m	16,8		135.000	26.267	-	2.268.000	3.966	441.286	-
	Van 1 chiều D200	D200	Cái	2,0		3.600.000	-	-	7.200.000	-	397.863	-
	Kéo foam bột nổ 700ml	Foam	Bình	10,0		89.000	-	-	890.000	-	-	-
	Máy bơm chìm 1 pha 0,5-0,75kW		máy	2,0		3.820.000	2.110	960.936	7.640.000	4.219	1.921.872	2.203
	Cấp hạ áp 0,6/1kV ruột đồng, loại chống cháy	Cu/XLPE/DSTA/PVC-0,6/1kV-Cx4)mm2	Mét	84,0		67.900	7.831	-	5.703.600	14.082	657.800	-
	Ống ruột gà luôn cấp	PVC-F27	Mét	82,0		14.300	4.363	-	1.172.600	-	357.790	-

BẢNG 4.1: CHI TIẾT PHẦN MÓNG TRỤ - TIẾP ĐỊA

SHĐM	HẠNG MỤC	ĐVT	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN			
				Vật liệu chính	Vật liệu phụ	Nhân công	MTC	Vật liệu chính	Vật liệu phụ	Nhân công
	PHẦN MÓNG TRỤ									
Xử lý, khắc phục mất an toàn tại các vị trí cột số 18, 22 của Đường dây 110kV 174/Tuy Hòa 2 - 172/Phú Hòa										
San gạt kê móng vị trí VT18	San gạt kê móng vị trí VT18									
AB.11543	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, rộng <=3 m, sâu >3 m, đất cấp III	m3	105,76			408,278	-		11.776.398	46.080.989
AB.65120	Đắp đất công trình bằng đất cát tay 70 kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	m3	71,06			15,995	16,188		-	43.178.247
AB.65120	Đất đắp bù móng	m3	6,204		150,092	15,995	16,188		-	1.136.695
BB.41106	Ống thoát nước PVC D60	m	25,00		53,400	17,395	-		931.171	99,234
AF.11121	BT sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, chiều rộng >250 cm. VBT M100, đá 4x6	m3	1,34		957,992	236,747	59,505		1.283.709	317,241
AF.81122	Ván khuôn bê tông lót tường T2, T3	100m2	0,03		5,668,789	8,639,314	-		170,064	259,179
AL.16201	Lớp bạt nilong chống mất nước	m2	146,41		6,613	436	-		968,239	63,883
VC-VTDAT	Vận chuyển đất	m3	6,20		111,243				690,150	-
VC-VB100	Vận chuyển bê tông lót	m3	1,34		189,288				253,646	-
LTN	Lỗ thoát nước	lỗ	25,00						6,144,419	591,635
BB.41106	Ống nhựa fi 60	mét	25,00		38,400	17,395	-		960,000	434,875
AK.96110	Cát vàng	m3	5,50		499,496	15,168	12,948		2,747,226	83,426
AK.96132	Sỏi đường kính fi 60	m3	3,00		467,220	22,223	15,135		1,401,659	66,668
AK.96133	Sỏi đường kính fi 100	m3	0,300		442,820	22,223	15,135		132,846	6,667
VC-VTCAT	Vận chuyển cát	m3	5,50		91,217				501,691	-
VC-VTDA	Vận chuyển sỏi, đá	m3	3,30		121,514				400,997	-
Tường chắn BTCT	Tường chắn BTCT								109,858,508	49,783,629
AF.12118	BT sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, BT tường thẳng, chiều dày <=45 cm, cao <=4 m. VBT M250, đá 2x4	m3	39,50		1,193,690	724,306	87,413		47,147,188	28,607,920
AF.61311	Công tác SXLD cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép tường, đường kính <=10 mm, tường cao <= 6 m	Tấn	0,28		15,487,690	3,766,974	122,953		4,349,098	1,057,804
AF.61321	Công tác SXLD cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép tường, đường kính <=18 mm, tường cao <= 6 m	Tấn	2,82		16,566,798	2,990,308	609,063		46,781,325	8,444,032
AF.86211	Ván khuôn tường chắn	100m2	1,30		2,617,227	8,999,286	1,188,201		3,395,066	11,673,873
VC-VB250	Vận chuyển bê tông	m3	39,50		192,727				7,612,119	-

SHĐM	HẠNG MỤC	ĐVT	Khối lượng	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN			
				Vật liệu chính	Vật liệu phụ	Nhân công	MTC	Vật liệu chính	Vật liệu phụ	Nhân công	MTC
VC-VTHEP	Vận chuyển cốt thép	Tấn	2,82		203.170				573.711	-	-
Dầm D1 (300x300)											
AF.12314a	BT sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, BT xà dầm, giằng nhà. VBT M250, đá 2x4	m3	7,425		1.148.216	776.666	87.413	-	28.776.223	12.654.310	1.772.008
AF.61511	Cốt thép dầm $\Phi \leq 10$	Tấn	0,24		15.487.690	4.476.736	122.953		8.525.507	5.766.742	649.041
AF.61521	Cốt thép dầm $\Phi \leq 18$	Tấn	0,82		16.568.107	2.687.787	614.991		3.740.897	1.081.311	29.698
AF.86311	Ván khuôn dầm	100m2	0,50		2.643.645	7.262.581	1.188.201		13.550.226	2.198.206	502.970
VC-VB250	Vận chuyển bê tông	m3	7,43		192.727				1.313.363	3.608.050	590.298
VC-VTHEP	Vận chuyển cốt thép	Tấn	1,06		203.170				1.430.994	-	-
Mặt bê tông									215.236	-	-
AF.11317	BT sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, BT nền. VBT M200, đá 2x4	m3	14,641		1.074.114	316.549	59.505	-	28.907.017	6.898.527	942.241
AF.61110	Cốt thép móng $\Phi \leq 10$	Tấn	0,58		15.487.690	3.127.025	122.953		15.726.099	4.634.594	871.210
AF.81151	Ván khuôn mặt, sàn	100m2	0,05		6.498.080	7.839.378	-		8.947.393	1.806.513	71.031
AL.16201	Bạt ni lông	m2	146,41		6.613	436	-		326.204	393.537	-
VC-VB250	Vận chuyển bê tông	m3	14,64		192.727				968.239	63.883	-
VC-VTHEP	Vận chuyển cốt thép	Tấn	0,58		203.170				2.821.709	-	-
Sàn gặt kê móng vị trí VT22									117.373	-	-
AF.12118	BT sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, BT tường thẳng, chiều dày ≤ 45 cm, cao ≤ 4 m. VBT M250, đá 2x4	m3	9,612		1.193.690	724.306	87.413	-	51.338.521	32.626.644	2.106.589
AF.61311	Công tác SXLD cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép tường, đường kính ≤ 10 mm, tường cao ≤ 6 m	Tấn	0,058		15.487.690	3.766.974	122.953		11.473.752	6.962.031	840.214
AF.61321	Công tác SXLD cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép tường, đường kính ≤ 18 mm, tường cao ≤ 6 m	Tấn	0,744		16.566.798	2.990.308	609.063		892.401	217.053	7.085
AF.86211	Ván khuôn tường chắn	100m2	0,34		2.617.227	8.999.286	1.188.201		12.319.402	2.223.653	452.911
AE.11925	Xây mương thoát nước	m3	7,39		806.944	607.952	16.992		895.091	3.077.756	406.365
AE.11915	Xây kê lát mặt đá học M100	m3	16,149		806.661	575.954	16.992		5.964.930	4.493.979	125.607
AB.11523	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, rộng ≤ 3 m, sâu ≤ 2 m, đất cấp III	m3	14,436		-	354.013	-		13.026.768	9.301.086	274.408
AE.12110	Xếp đá học mái bằng không chít mạch	m3	3,24		361.701	349.063	-		-	5.110.534	-
BB.41106	Ống thoát nước PVC D60	m	6,30		53.400	17.395	-		1.171.912	1.130.965	-
VC-VTDA	Vận chuyển đá	m3	26,78		121.514				336.420	109.588	-
VC-VB250	Vận chuyển bê tông	m3	9,61		192.727				3.254.276	-	-
VC-VTHEP	Vận chuyển cốt thép	Tấn	0,74		203.170				1.852.487	-	-
									151.081	-	-

SHĐM	HẠNG MỤC	ĐVT	Khối lượng	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN				
				Vật liệu chính	Vật liệu phụ	Nhân công	MTC	Vật liệu chính	Vật liệu phụ	Nhân công	MTC
Xử lý mất an toàn vị trí C32A thuộc đường dây 110kV 174/Tuy Hòa 2 –173/Phù Hòa											
Biện pháp gia cố để đào đất rọ	Biện pháp gia cố để đào đất rọ										
	Thép lót đường: 42*1,5*6 = 378m2 (tôn 8mm khổ 1,5x6) chiều dài 250m ~ 42 tấm	m2	378,00		300.000			-	113.400.000	-	656.222
	Thép lót đường: 42*565,2/1000 = 23,74 (tôn 8mm khổ 1,5x6) chiều dài 250m ~ 42 tấm	Tấn	23,74						-	-	-
AM.24511	V/c thép bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn, cự ly ≤ 1km	Tấn	23,74				3.664		-	-	86.969
AM.24512	V/c thép bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn, cự ly ≤ 10km	Tấn	23,74				23.980		-	-	569.253
Biện pháp chỉnh sửa lại kè	Biện pháp chỉnh sửa lại kè										
AE.11925	Xây mặt bằng đá hộc (đá xây mái kè M100)	m3	96,30		806.944	607.952	16.992		77.708.703	58.545.753	1.636.353
Biện pháp lấp rọ đá	Biện pháp lấp rọ đá								252.100.823	265.466.285	50.898.948
AB.27111	Đào kênh mương rộng ≤6 m, máy đào ≤0,8 m3, đất cấp I	m3	640,00		-	10.259	10.761		-	6.565.522	6.887.217
AL.15111a	Làm và thả rọ đá, loại rọ 2x1,5x1,5 m trên cạn	Rọ	32,00		1.863.315	128.748	519.326		59.626.085	4.119.926	16.618.439
AL.15111b	Làm và thả rọ đá, loại rọ 2x1,5x1 m trên cạn	Rọ	28,00		1.302.423	96.561	389.495		36.467.848	2.703.701	10.905.850
AL.15111c	Làm và thả rọ đá, loại rọ 1,5x0,9x1 m trên cạn	Rọ	4,00		615.444	47.403	193.158		2.461.777	189.610	772.630
AL.15111d	Làm và thả rọ đá, loại rọ R4 trên cạn	Rọ	24,00		1.327.412	128.748	519.326		31.857.878	3.089.944	12.463.829
AL.15111e	Làm và thả rọ đá, loại rọ R5 trên cạn	Rọ	4,00		686.135	64.374	259.663		2.744.541	257.495	1.038.652
AL.15111f	Làm thảm đá, loại 6x2x0,3 m trên cạn	Cái	4,00		1.957.296	115.873	467.394		7.829.183	463.492	1.869.574
AL.15111g	Làm thảm đá, loại 4,4x2x0,3 m trên cạn	Cái	1,00		1.432.989	84.973	342.755		1.432.989	84.973	342.755
SB.51511a	Gia công lưới thép làm rọ	m2	1588,00		513	97.887	-		815.160	155.444.503	-
TLB.21411	Xúc cát vào bao (bao 63x50x11cm)	Cái	5349,00		5.509	16.958	-		29.465.180	90.708.256	-
TLB.21411	Cát trong bao	m3	185,33		381.294				70.663.770	-	-
AL.16121	Vải địa kỹ thuật	m2	535,73		16.308	3.432	-		8.736.411	1.838.862	-

Bảng 4.2: CHI TIẾT VẬT LIỆU - NHÂN CÔNG - MÁY THI CÔNG
Hạng mục 3: Xử lý chống ngập nước hệ thống mương cấp TBA 110kV Bùn Đôn.

SHĐM	Ký hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng hiệu chỉnh	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC
	MC - 0.6	Mương cấp ngoài trời MC - 0.6	mét	1,00				1.457.538	577.432	64.340
AB.27113		Đào kênh mương, rãnh thoát nước rộng <= 3m, sâu <= 1m đất cấp 3	m ³	1,00	-	15.375	17.748	-	15.375	17.748
AB.65110		Đắp đất nền móng công trình, độ chặt yêu cầu K = 0,85	m ³	0,40	-	13.928	14.104	-	5.571	5.641
AF.11111		Đổ bê tông lót đá 4x6, chiều rộng <= 250cm, M100	m ³	0,10	1.109.017	284.628	59.505	110.902	28.463	5.950
AF.81311		Lắp đặt ván khuôn mương	m ²	2,70	56.948	80.808	-	153.761	218.182	-
AF.13213		Đổ bê tông mương cấp, rãnh nước đá 1x2, M200	m ³	0,21	1.240.415	482.871	59.916	260.487	101.403	12.582
AF.63210		GCLĐ cốt thép mương cấp, rãnh nước, f _i <= 10mm	kg	11,10	15.471	2.807	123	171.733	31.158	1.365
T4.7112		Dây tiếp địa thép 4x40 mạ kẽm	kg		34.445			-	-	-
AK.21233		Kéo rải dây tiếp địa	mét		356	11.052	2.604	-	-	-
		Trát lòng mương cấp VXM M75 D20	m ²		25.945	63.995	962	-	-	-
	HG-CQD	Hố ga công qua đường HG-CQD	Cái	1,00				8.437.476	3.643.969	374.483
AB.27113		Đào kênh mương, rãnh thoát nước rộng <= 3m, sâu <= 1m đất cấp 3	m ³	3,80	-	15.375	17.748	-	58.425	67.442
AB.65130		Đắp đất nền móng công trình, độ chặt yêu cầu K = 0,95	m ³	1,80	-	18.424	18.642	-	33.164	33.556
AF.11111		Đổ bê tông lót đá 4x6, chiều rộng <= 250cm, M100	m ³	0,22	1.109.017	284.628	59.505	243.984	62.618	13.091
AF.81311		Lắp đặt ván khuôn hộp cấp HC	m ³	17,94	56.948	80.808	-	1.021.654	1.449.698	-
AG.31311		Lắp đặt ván khuôn tấm đan TD	m ²	5,99	4.998	74.525	-	29.943	446.502	-
AF.13213		Đổ bê tông HC đá 1x2 M200	m ³	1,27	1.240.415	482.871	59.916	1.575.328	613.246	76.093
AG.11413		Đổ bê tông tấm đan TD đá 1x2 M200	m ³	0,10	1.222.233	513.395	33.023	117.334	49.286	3.170
AF.63210		GCLĐ cốt thép hộp cấp f _i <= 10	kg	87,60	15.471	2.807	123	1.355.295	245.898	10.771
		Dây tiếp địa thép 4x40 mạ kẽm	kg		34.445			-	-	-
T4.7112		Kéo rải dây tiếp địa	m		356	11.052	2.604	-	-	-
AG.13111		GCLĐ cốt thép tấm đan f _i <= 10	kg	15,30	15.471	3.939	123	236.712	60.261	1.881
AG.13121		GCLĐ cốt thép tấm đan f _i <= 18	kg		16.496	2.091	615	-	-	-
		Thép L70x5, mạ kẽm	kg	27,20	34.621			941.691	-	-
		Thép L63x5, mạ kẽm	kg	45,90	34.621			1.589.103	-	-
		Thép tấm, mạ kẽm	kg	36,00	34.621			1.246.356	-	-
		Thép ống D13	kg	0,30	34.621			10.386	-	-
AI.64211		GC Lắp đặt kết cấu thép	kg	113,96	612	5.273	600	69.689	600.933	68.373
AG.41610		Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn	ck	3	-	7.980	33.369	-	23.941	100.106
AK.21233		Trát lòng hộp cấp VXM M75 D20	m ²		25.945	63.995	962	-	-	-
	HG-TN	Hố ga thu nước mương cấp HG-TN	Cái	1,00				7.377.175	3.719.265	518.750
AB.27113		Đào kênh mương, rãnh thoát nước rộng <= 3m, sâu <= 1m đất cấp 3	m ³	8,40	-	15.375	17.748	-	129.150	149.082
AB.65130		Đắp đất nền móng công trình, độ chặt yêu cầu K = 0,95	m ³	5,10	-	18.424	18.642	-	93.963	95.075
AF.11111		Đổ bê tông lót đá 4x6, chiều rộng <= 250cm, M100	m ³	0,22	1.109.017	284.628	59.505	243.984	62.618	13.091
AF.81311		Lắp đặt ván khuôn hộp cấp HC	m ³	17,94	56.948	80.808	-	1.021.654	1.449.698	-

SHDM	Ký hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng hiệu chỉnh	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					Vật liệu	Nhân công	MTC	Vật liệu	Nhân công	MTC
AG.31311		Lắp đặt ván khuôn tấm đan TD	m ²	5,99	4.998	74.525	-	29.943	446.502	-
AF.13213		Đổ bê tông HC đá 1x2 M200	m ³	1,50	1.240.415	482.871	59.916	1.860.623	724.306	89.874
AG.11413		Đổ bê tông tấm đan TD đá 1x2 M200	m ³	0,10	1.222.233	513.395	33.023	117.334	49.286	3.170
AF.63210		GCLĐ cốt thép hộp cấp fi <= 10	kg	80,10	15.471	2.807	123	1.239.259	224.845	9.849
		Dây tiếp địa thép 4x40 mạ kẽm	kg		34.445			-	-	-
T4.7112		Kéo rai dây tiếp địa	m		356	11.052	2.604	-	-	-
AG.13111		GCLĐ cốt thép tấm đan fi <= 10	kg	15,30	15.471	3.939	123	236.712	60.261	1.881
AG.13121		GCLĐ cốt thép tấm đan fi <= 18	kg		16.496	2.091	615	-	-	-
		Thép L70x5, mạ kẽm	kg	27,20	34.621			941.691	-	-
		Thép L63x5, mạ kẽm	kg	45,90	34.621			1.589.103	-	-
		Thép tấm, mạ kẽm	kg		34.621			-	-	-
		Thép ống D13	kg	0,30	34.621			10.386	-	-
AI.64211		GC Lắp đặt kết cấu thép	kg	76,46	612	5.273	600	46.757	403.185	45.874
AG.41610		Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn	ck	3	-	7.980	33.369	-	23.941	100.106
AM.11103		Thu dọn đá dăm	m ³	0,60	-	62.017	-	-	37.210	-
AD.21111		Rải lại đá dăm	m ³	0,60	66.211	23.834	17.915	39.727	14.301	10.749
AK.21233		Trát lòng hộp cáp VXM M75 D20	m ²		25.945	63.995	962	-	-	-
	D800-80	Cống thoát nước qua đường D800	Tbộ					38.491.436	10.609.508	6.784.943
AG.41610		Ông BTLT D800-80 qua đường	m	10,50	1.431.818			15.034.089	-	-
BB.11252		Lắp đặt BTLT D800-80 qua đường	Cái	3,00	-	270.524	210.223	-	811.572	630.668
BB.13109		Nổi ống	Cái	3,00	17.617	66.904	-	52.852	200.711	-
AG.42111		Gõl đỡ ống D800	Cái	9,00	369.864	9.310	-	3.328.776	83.792	-
AL.15121		Ro đá B40	Cái	1,00	609.244	35.113	143.080	609.244	35.113	143.080
SB.51511a		Gia công lưới thép để làm rọ	m2	5,54	530	97.887	-	2.933	541.833	-
AA.22111		Phá dỡ nền đường M250	m3	13,20	20.945	155.042	348.465	276.478	2.046.558	4.599.740
AF.11318		Đổ bê tông nền đường M250	m3	13,20	1.288.087	316.549	59.505	17.002.745	4.178.447	785.464
SA.11332		Phá dỡ kê đá hộc	m3	2,60	-	328.173	-	-	853.249	-
AE.11214		Xây kê M75	m3	2,20	992.872	599.225	16.992	2.184.319	1.318.295	37.383
AB.27113		Đào đất	m3	19,30	-	15.375	17.748	-	296.738	342.533
AB.65130		Đắp đất độ chặt yêu cầu K = 0,95	Cái	13,20	-	18.424	18.642	-	243.199	246.075

Bảng 5: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

CÔNG TRÌNH: NÂNG CAO KHẢ NĂNG VẬN HÀNH TBA 110KV VÀ ĐƯỜNG DÂY 110KV TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2026

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	ĐVT	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ	GHI CHÚ
1	Chi phí bồi thường , hỗ trợ và tái định cư	Đồng	10.174.895	
2	Chi phí thực hiện công tác BT-HT&TĐC	Đồng	203.498	
	Tổng Cộng		10.378.393	

Bảng 5.1: CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

CÔNG TRÌNH: NÂNG CAO KHẢ NĂNG VẬN HÀNH TBA 110KV VÀ ĐƯỜNG DÂY 110KV TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2026

STT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
A	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT - CÂY CỎI					10.174.895
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ diện tích đất thu hồi vĩnh viễn (diện tích chiếm dụng móng cột): 1+2+3					638.280
1	Bồi thường đất					638.280
+	Đất trồng cây lâu năm tại VT22	m2	11,82	54.000	1,0	638.280
I	Bồi thường cây cối, hoa màu					4.536.615
+	Keo, bạch đàn	cây	35	63.228		2.212.980
+	Cây khác	cây	15	154.909		2.323.635
II	Phản chi phí thực hiện bồi thường					5.000.000
1	Chi tuyên truyền, phổ biến, vận động trong công tác bồi thường, khảo sát, điều tra về thực trạng đất đai, tài sản, điều tra nhân khẩu các hộ dân thuộc phạm vi ảnh hưởng dự án	người	1	10 ngày	250.000 đồng/ngày	2.500.000
2	Chi kiểm tra kê, đánh giá đất đai, tài sản thực tế bị thiệt hại	người	1	10 ngày	250.000 đồng/ngày	2.500.000
	Tổng cộng (A + B + C)					